

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 1007 / 19 / DBT  
Về việc công bố thông tin BCTC  
hợp nhất quý 2 năm 2019

Bến Tre, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205 – 0275.3900057 Fax : 0275.3.829528
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
7. Nội dung của thông tin công bố :
  - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 29 tháng 7 năm 2019 gồm: BCĐKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất BCLCTT hợp nhất, TMBCTC hợp nhất.
  - 7.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 giảm 928.204.616 đồng: mặc dù lãi gộp của tập đoàn tăng nhưng vẫn thấp hơn mức tăng của chi phí bán hàng, mức giảm của doanh thu tài chính cùng kỳ.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty  
**Tổng Giám đốc**



**Nơi nhận :**  
- Như trên;  
- Lưu: HCNS

**PHẠM THỨ TRIỆU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>TM</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>426,849,485,904</b>	<b>443,922,030,540</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>VI.1</b>	<b>110</b>	<b>44,978,663,161</b>	<b>45,955,511,248</b>
1. Tiền	VI.1	111	23,978,663,161	24,921,362,293
2. Các khoản tương đương tiền		112	21,000,000,000	21,034,148,955
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>VI.2</b>	<b>120</b>	<b>35,000,000,000</b>	<b>37,180,771,233</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	VI.2	121	15,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	20,000,000,000	37,180,771,233
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>VI.3</b>	<b>130</b>	<b>163,595,276,096</b>	<b>178,818,739,655</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	145,858,224,189	154,910,567,757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	372,456,540	3,376,230,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.5	136	18,267,994,056	21,874,144,911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(903,398,689)	(1,342,203,908)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>VI.4</b>	<b>140</b>	<b>174,158,763,710</b>	<b>174,022,124,265</b>
1. Hàng tồn kho	VI.4	141	174,529,677,707	174,463,550,330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(370,913,997)	(441,426,065)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>9,116,782,937</b>	<b>7,944,884,139</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2,399,175,918	1,401,533,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	6,716,526,257	6,542,270,267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	1,080,762	1,080,762
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>173,720,708,650</b>	<b>173,473,415,727</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>	<b>12,828,067,542</b>	<b>2,478,739,140</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	12,828,067,542	2,478,739,140
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>83,610,382,204</b>	<b>89,476,009,598</b>
1. TSCĐ hữu hình	VI.6	221	79,514,736,508	85,170,111,296
- Nguyên giá		222	167,157,289,358	166,244,100,812
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(87,642,552,850)	(81,073,989,516)
2. TSCĐ thuê tài chính		224	-	-
- Nguyên giá		225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-
3. TSCĐ vô hình	VI.7	227	4,095,645,696	4,305,898,302
- Nguyên giá		228	6,073,853,777	6,073,853,777
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1,978,208,081)	(1,767,955,475)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	VI.8	231	52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(52,826,363)	(52,826,363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>VI.9 250</b>	<b>51,036,664,579</b>	<b>54,466,920,795</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	50,969,954,579	54,323,710,795
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VI.9	253	66,710,000	66,710,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	76,500,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>VI.10 260</b>	<b>26,245,594,325</b>	<b>27,051,746,194</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.10	261	20,539,878,515	19,727,743,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	1,187,359,258
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268	-	-
5. Lợi thế thương mại		269	5,705,715,810	6,136,643,860

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>	<b>600,570,194,554</b>	<b>617,395,446,267</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>352,599,997,962</b>	<b>377,591,693,908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>352,068,064,069</b>	<b>377,218,348,991</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.12 311		119,398,403,511	130,527,338,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.12 312		970,099,268	313,596,509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.13 313		2,377,465,946	4,750,210,936
4. Phải trả người lao động	314		1,247,826,346	3,090,652,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,323,360,000	2,237,561,632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180,000,000	163,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.14 319		1,067,402,021	11,013,001,198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.11 320		224,180,415,665	221,179,857,027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,323,091,312	3,942,494,347
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>531,933,893</b>	<b>373,344,917</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,000,000	93,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	VI.15 338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		438,933,893	280,344,917
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>247,970,196,592</b>	<b>239,803,752,359</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>247,920,196,592</b>	<b>239,753,752,359</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123,144,940,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,144,940,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		538,056,160	538,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44,812,202,830	34,396,516,865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34,559,549,537	25,447,054,860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,252,653,293	8,949,462,005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	68,012,049,003	70,261,290,735
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>600,570,194,554</b>	<b>617,395,446,267</b>

LẬP BẢNG



NGUYỄN THANG TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm			
			Quý 2/2019	Quý 2/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	190,765,590,955	193,261,676,542	371,808,358,952	369,472,388,165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	1,191,528,380	2,921,494,400	3,454,679,773	4,319,826,912
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			189,574,062,575	190,340,182,142	368,353,679,179	365,152,561,253
	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		143,740,073,050	149,142,019,248	280,394,406,018	282,936,044,482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45,833,989,525	41,198,162,894	87,959,273,161	82,216,516,771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,637,208,993	2,574,305,702	2,617,182,432	4,186,807,112
7. Chi phí tài chính	22		4,185,374,781	4,061,959,688	7,975,900,084	10,173,132,560
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>						
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		3,536,606,655	3,464,139,237	6,945,308,778	6,443,006,685
9. Chi phí bán hàng	24		747,464,620	1,809,475,852	1,804,597,100	3,122,674,741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,535,519,571	26,743,067,861	48,680,847,735	47,675,471,640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	26		10,679,901,971	9,404,884,928	23,682,536,911	22,475,070,123
12. Thu nhập khác	30		3,817,866,815	5,372,031,971	12,041,767,963	9,202,324,301
13. Chi phí khác	31		510,423,408	657,210,580	1,024,390,008	1,506,561,293
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		15,207,081	148,888,465	16,353,159	190,648,272
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		495,216,327	508,322,115	1,008,036,849	1,315,913,021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VII.2	4,313,083,142	5,880,354,086	13,049,804,812	10,518,237,322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VII.2	1,094,748,172	664,730,168	2,614,949,937	2,413,452,017
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52		-147,719,160	921,365,172	237,115,079	130,981,379
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60	VI.17	3,366,054,130	4,294,258,746	10,197,739,796	7,973,803,926
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		3,754,900,646	3,518,198,668	9,121,273,705	7,321,340,887
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		-388,846,516	776,060,078	1,076,466,091	652,463,039
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					
	71					

LẬP BẢNG



NGUYỄN THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	13,049,804,812	10,518,237,323
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6,778,815,940	6,128,609,610
Các khoản dự phòng	03	(509,317,287)	474,262,110
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	182,810,449	2,050,649,235
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(780,192,163)	-907,777,925
Chi phí lãi vay	06	6,945,308,778	6,279,186,509
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-116,100,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>25,667,230,529</b>	<b>24,427,066,862</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,748,796,023	-24,998,242,421
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10,616,581,557	23,787,195,496
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(23,898,352,644)	-43,832,775,082
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,809,778,247)	-8,651,890,766
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,945,308,778)	-6,279,186,509
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,597,443,001)	-2,166,974,301
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,198,038,820)	-347,574,163
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15,583,686,619</b>	<b>-38,062,380,884</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(913,188,546)	-567,770,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,000,000,000)	-1,105,925,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780,192,163	907,777,925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10,132,996,383)</b>	<b>-765,917,075</b>

00382  
 CÔNG T  
 PHẢI  
 C PH  
 N TRE  
 E. T. P

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(75,750,000)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	273,428,456,718	269,722,483,067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(270,427,898,080)	-233,337,324,461
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,352,346,960)	-18,188,551,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6,427,538,322)</b>	<b>18,196,607,106</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(976,848,086)</b>	<b>-20,631,690,853</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>45,955,511,248</b>	<b>68,167,196,191</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>44,978,663,162</b>	<b>47,535,505,338</b>

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN THANH TRÚC NGUYỄN THẾ QUỐC UY

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỨ TRIỆU

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 15 vào ngày 13 tháng 5 năm 2019.

Trụ sở chính và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 123.144.940.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/6/2019 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

- **Danh sách công ty con và công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	725 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	53,52%	53,52%

Công ty CP Vacxin và Sinh phẩm Nha Trang	26 đường Hàn Thuyên, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	51%	51%
--	---	-----	-----

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
-----------------------------	----------------	-------------------------------------	----------------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

<u>Công ty CP Dược phẩm TW Codupha</u>	<u>334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP HCM</u>	<u>23,14%</u>	<u>23,14%</u>
--	--	---------------	---------------

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**a. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

**b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.**

Căn cứ vào thời hạn vay.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

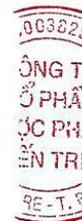
Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

▪ **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

▪ **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

▪ **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

▪ **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

▪ **Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

▪ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

**17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**a. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.555.675.756	3.094.109.653
Tiền gửi ngân hàng	18.252.229.131	21.827.252.640
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	23.170.758.274	21.034.148.955
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.978.663.161</b>	<b>45.955.511.248</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

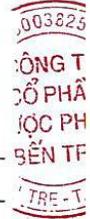
**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	145.858.224.189	154.910.567.757
Trả trước cho người bán	372.456.540	3.376.230.895
Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
Các khoản phải thu khác	18.267.994.056	21.874.144.911
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>164.498.674.785</b>	<b>180.160.943.563</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(903.398.689)	(1.342.203.908)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>163.595.276.096</b>	<b>178.818.739.655</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.486.310.235	13.578.860.666
Nguyên liệu, vật liệu	12.720.463.282	10.439.835.744
Công cụ, dụng cụ	41.012.840	37.158.613
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.197.732.062	1.614.152.113



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thành phẩm	2.805.009.799	3.303.337.843
Hàng hóa	150.279.149.489	145.490.205.351
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>174.529.677.707</b>	<b>174.463.550.330</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(370.913.997)	(441.426.065)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>174.158.763.710</b>	<b>174.022.124.265</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	6.468.851.597	5.438.793.356
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.421.692.633	10.086.388.170
Thuế TNCN	161.493.321	2.086.766.024
Lãi NH dự thu	215.833.241	203.934.246
Tạm ứng tại DYB	0	0
Phải thu ngắn hạn khác tại DYB, Biopharco	4.000.123.264	4.058.263.115
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.267.994.056</b>	<b>21.874.144.911</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	83.754.199.952	60.442.307.506	14.152.554.826	7.895.038.528	166.244.100.812
Mua trong kỳ	0	913.188.546	0	0	913.188.546
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	83.754.199.952	61.355.496.052	14.152.554.826	7.895.038.528	167.157.289.358
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	27.665.341.650	38.847.241.358	7.883.595.137	6.677.811.371	81.073.989.516
Khấu hao trong kỳ	2.471.755.928	3.249.266.748	577.418.546	270.122.112	6.568.563.334
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	30.137.097.578	42.096.508.106	8.461.013.683	6.947.933.483	87.642.552.850
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	56.088.858.302	21.595.066.148	6.268.959.689	1.217.227.157	85.170.111.296
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	53.617.102.374	19.258.987.946	5.691.541.143	947.105.045	79.514.736.508

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

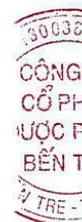
**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.073.853.777	
Tăng trong năm	0	
Giảm trong năm	0	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>6.073.853.777</u>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.767.955.475	
Tăng trong năm	210.252.606	
Giảm trong năm		
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.978.208.081</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	4.305.898.302	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.095.645.696</b>	
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng CBDD	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<u>0</u>	<u>0</u>

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	52.826.363
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>52.826.363</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	52.826.363
Giảm trong kỳ	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>52.826.363</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tại ngày đầu năm	0
Tại ngày cuối kỳ	0

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.969.954.579	54.323.710.795
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.710.000	66.710.000
Đầu tư dài hạn khác	0	76.500.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>51.036.664.579</b>	<b>54.466.920.795</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>51.036.664.579</b>	<b>54.466.920.795</b>

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty CODUPHA	4,226,950	50.969.954.579	4.226.950	54.323.710.795
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				76.500.000
Đầu tư cổ phiếu	12,273	66.710.000	12.273	66.710.000
<b>Cộng</b>	<b>4.239.223</b>	<b>51.036.664.579</b>	<b>4.239.223</b>	<b>54.466.920.795</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	10.932.995.461	11.137.826.837
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	1.389.585.524	1.216.647.016
Chi phí sửa chữa Vp và kho TP HCM	6.145.263.227	6.326.061.734
Chi phí trả trước dài hạn	1.575.861.095	248.613.581
Chi phí sửa chữa nhà xưởng GMP năm 2017 của Dược Yên Bái và Nha Trang	496.173.208	798.593.908
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.539.878.515</b>	<b>19.727.743.076</b>

**11. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng Vietinbank - Bến Tre	193.928.517.293	215.865.420.390



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay MB bank – Bến Tre	19.918.501.705	0
Vay đối tượng khác	1.997.436.637	5.314.436.637
Công ty Dược Yên Bái vay ngắn hạn	8.335.960.030	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>224.180.415.665</b>	<b>221.179.857.027</b>

\*\* Vay tại Vietinbank – CN Bến Tre: chịu lãi suất 6,4 %/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng, trên 6 tháng đến 7 tháng chịu lãi suất vay là 9,5%/năm, được thế chấp bằng các tài sản và quyền tài sản theo HĐ thế chấp số 009/2019/HĐBĐ/NHCT78005 và HĐ số 008/2019/HĐBĐ/NHCT78005 ký ngày 04 tháng 7 năm 2019.

\*\* Vay MBbank Bến Tre: lãi suất vay ưu đãi là 5,8% với thời hạn vay là 6 tháng, hiện đang hết thời gian ưu đãi, lãi suất vay là 7%/ năm thế chấp các tài sản theo danh mục của HĐ thế chấp số 15665.19.855.4669383.BĐ ký ngày 14 tháng 6 năm 2019.

\*\* Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5 %/năm.

**12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	119.398.403.511	130.527.338.039
Người mua trả tiền trước	970.099.268	313.596.509

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.436.733.240	523.610.110
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.365.891	1.578.728.650
Thuế thu nhập cá nhân	92.366.815	2.198.592.176
Tiền thuê đất	0	449.280.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.377.465.946</b>	<b>4.750.210.936</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	43.325.176
Kinh phí công đoàn	90.273.576	98.355.845
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121.850.273	128.640.137
Cổ tức phải trả	408.429.950	10.227.919.550



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	238.221.000	238.221.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và thường xuyên thu hộ	0	0
Phải trả thuế TNCN	0	0
Phải trả khác	208.627.222	276.539.490
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.067.402.021</b>	<b>11.013.001.198</b>

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Lãi sau thuế của Công ty mẹ	3.754.900.646	3.518.198.668
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.314.494	12.314.494
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>305</b>	<b>286</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.**

Đơn vị tính: đồng

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Doanh thu bán hàng	190.765.590.955	193.261.676.242
Chiết khấu thương mại	547.591.019	2.044.413.370
Hàng bán bị trả lại	78.477.065	851.015.134
Giảm giá hàng bán	565.460.296	26.065.596
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>189.574.062.575</b>	<b>190.340.182.142</b>

**2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.094.748.172</b>	<b>664.730.168</b>

**VIII. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày 30/6/2019 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
----	---------------	-------------

25/7/2019  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 DƯỢC PHẨM  
 BẾN TRE  
 T. B. B.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan:

**1. Phải trả các bên liên quan**

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	5.874.483.600	8.536.188.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	9.881.246.082	5.971.926.704
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	0	317.520

**IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Bến Tre, ngày 29 tháng 7 năm 2019

LẬP BẢNG



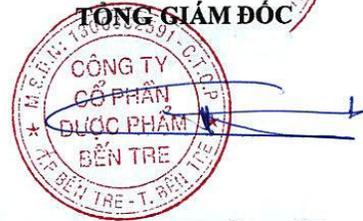
NGUYỄN THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THẾ QUỐC UY

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỦ TRIỆU